

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN
QUÝ II NĂM 2022**

KÍNH GỬI:

HÀ NỘI - THÁNG 08 - 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(HỢP NHẤT- TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	173.828.264.475.666	189.884.591.257.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	32.888.906.565.799	39.726.174.917.758
1. Tiền	111	23.498.509.074.511	15.027.172.425.751
2. Các khoản tương đương tiền	112	9.390.397.491.288	24.699.002.492.007
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	75.435.705.473.007	92.848.504.548.026
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	75.435.705.473.007	92.848.504.548.026
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27.346.283.113.083	25.601.874.901.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.866.741.216.719	7.729.666.498.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.938.356.131.374	8.310.604.828.460
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	276.892.782
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.909.514.349.396	9.920.276.149.860
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(368.750.640.778)	(359.723.947.629)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	422.056.372	774.478.762
IV. Hàng tồn kho	140	28.869.929.395.122	24.746.132.703.721
1. Hàng tồn kho	141	28.997.699.249.250	24.879.567.801.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(127.769.854.128)	(133.435.097.494)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9.287.439.928.655	6.961.904.186.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	432.219.997.417	386.718.608.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.510.172.613.206	5.260.543.409.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.344.301.660.632	1.314.233.512.031
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	745.657.400	408.657.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	499.328.925.200.802	515.518.300.707.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	248.707.970.796	245.020.932.988
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.741.338.381	8.615.076.021
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	3.320.000	629.900.780
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	258.807.202.811	245.719.146.631
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(17.843.890.396)	(9.943.190.444)
II. Tài sản cố định	220	443.294.766.071.072	463.455.565.975.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	440.916.178.639.715	461.104.052.283.254
- Nguyên giá	222	1.257.506.333.057.238	1.244.066.723.470.730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(816.590.154.417.523)	(782.962.671.187.476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	27.834.976.609	36.708.607.657

- Nguyên giá	225	180.255.605.383	180.255.605.383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(152.420.628.774)	(143.546.997.726)
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.350.752.454.748	2.314.805.085.086
- Nguyên giá	228	4.215.760.944.222	4.018.976.409.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.865.008.489.474)	(1.704.171.324.591)
III. Bất động sản đầu tư	230	21.509.625.875	21.574.299.455
- Nguyên giá	231	22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1.337.637.559)	(1.272.963.979)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	37.127.508.891.149	35.319.346.594.904
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	37.127.508.891.149	35.319.346.594.904
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.034.964.768.813	6.812.341.968.103
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.151.865.699.768	5.922.203.708.882
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	599.308.311.778	599.308.311.778
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(194.242.733)	(1.155.052.557)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	283.985.000.000	291.985.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	11.601.467.873.097	9.664.450.936.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.774.217.357.244	5.275.229.407.735
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	112.668.335.990	150.778.569.864
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	4.714.582.179.863	4.238.442.958.411
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	673.157.189.676.468	705.402.891.964.875

NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	442.477.381.200.545	457.492.026.485.459
I. Nợ ngắn hạn	310	152.197.763.416.486	149.916.514.722.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	66.132.447.597.651	62.699.285.089.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	630.016.041.432	677.334.400.183
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.070.280.480.565	6.323.647.699.934
4. Phải trả người lao động	314	3.276.428.814.748	10.024.485.903.901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24.888.429.738.744	11.628.346.421.720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	49.194.269.142	42.618.916.938
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.760.748.371.226	3.071.639.379.928
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	43.471.635.095.060	47.496.766.382.703
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	847.039.341.126	565.913.170.328
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6.071.543.666.792	7.386.477.358.118
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	290.279.617.784.059	307.575.511.762.631
1. Phải trả người bán dài hạn	331	50.356.415.242	204.191.163.534
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	123.961.081.250	123.961.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	2.262.266.418	2.002.371.621
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	329.803.881.447	335.820.432.141
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.008.276.137.636	2.764.959.145.982

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	284.049.272.064.800	303.615.217.901.038
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	2.199.549.886.525	9.395.705.488
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	33.652.463.764	30.696.985.477
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	482.483.586.977	489.266.976.100
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	230.679.808.475.923	247.910.865.479.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	230.735.246.201.329	247.953.779.679.655
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	203.824.987.958.153	203.371.715.629.652
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a	203.824.987.958.153	203.371.715.629.652
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411c	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.997.102.215	5.997.102.215
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.418.602.995.098	1.414.747.892.043
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	8.836.161.000	8.836.161.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(3.519.253.060)	(109.177.483.483)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.700.637.540.901	10.855.470.266.300
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	35.332.939.490	35.332.939.490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(6.193.415.793.140)	12.812.126.154.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	11.110.489.422.345	4.794.420.962.307
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(17.303.905.215.485)	8.017.705.192.202
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	9.524.804.750.918	9.437.484.033.548

13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	10.412.981.799.754	10.121.246.984.381
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(55.437.725.406)	(42.914.200.239)
1. Nguồn kinh phí	431	(56.961.783.943)	(44.541.476.247)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	1.524.058.537	1.627.276.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	673.157.189.676.468	705.402.891.964.875

Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Trường Giang

Kế toán trưởng



Võ Hồng Linh



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Xuân Nam

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	221.231.987.717.266	211.631.912.329.786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	92.882.248	104.480.231
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	221.231.894.835.018	211.631.807.849.555
4. Giá vốn hàng bán	11	225.448.279.740.504	192.073.877.068.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-4.216.384.905.486	19.557.930.781.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.669.491.638.089	7.199.535.712.402
7. Chi phí tài chính	22	8.113.236.767.087	7.922.300.949.995
<i>Trong đó: Chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu</i>	23	6.529.008.551.407	7.051.943.373.904
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	578.622.788.803	198.325.101.640
9. Chi phí bán hàng	25	2.632.555.897.916	2.765.891.285.956
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.053.158.546.977	6.194.977.223.534
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	-12.767.221.690.574	10.072.622.135.945
12. Thu nhập khác	31	181.909.069.194	187.575.312.793
13. Chi phí khác	32	116.769.669.423	132.867.913.851
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	65.139.399.771	54.707.398.942
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	-12.702.082.290.803	10.127.329.534.887
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.655.893.981.001	1.739.920.959.515
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	2.228.264.414.911	1.562.325.080.308
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	-16.586.240.686.715	6.825.083.495.064
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61	-17.358.216.068.717	6.539.344.780.595
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	771.975.382.002	285.738.714.469

Hà nội, ngày tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THANH HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ HỒNG LĨNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN NAM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)**

Quý II năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
 - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
 - Xuất nhập khẩu điện năng
 - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
 - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
 - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
 - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
 - Đào tạo nguồn nhân lực
 - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2 - Công ty cổ phần
- Tổng công ty phát điện 3 - Công ty cổ phần
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam

- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP thủy điện Định Bình
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Múc
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
- Công ty CP thủy điện miền Trung
- Công ty CP đầu tư khai thác hồ thủy điện Thác Mơ
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3
- Công ty Cổ phần điện cơ Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Thác Bà 2
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện lực 1

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014-TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá

vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình".

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCDN ngày 06 tháng 3

năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2015 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 5 năm

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2016 của Tổng Công ty Phát điện 1 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần, được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu

hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền	32.888.906.565.799	39.726.174.917.758
- Tiền mặt	111.986.578.621	97.549.301.719
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.175.454.209.160	14.921.355.598.771
- Tiền đang chuyển	211.068.286.730	8.267.525.261
- Các khoản tương đương tiền	9.390.397.491.288	24.699.002.492.007
2. Các khoản đầu tư tài chính	82.470.864.484.553	99.662.001.568.686
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.719.690.473.007	93.140.489.548.026
b1) Ngắn hạn	75.435.705.473.007	92.848.504.548.026
b2) Dài hạn	283.985.000.000	291.985.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.751.174.011.546	6.521.512.020.660
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.151.865.699.768	5.922.203.708.882
- Đầu tư vào đơn vị khác	599.308.311.778	599.308.311.778
3. Phải thu của khách hàng	8.874.482.555.100	7.738.281.574.967
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.866.741.216.719	7.729.666.498.946
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	7.741.338.381	8.615.076.021
4. Phải thu khác	10.168.321.552.207	10.165.995.296.491
a) Ngắn hạn	9.909.514.349.396	9.920.276.149.860
b) Dài hạn	258.807.202.811	245.719.146.631

5. Hàng tồn kho	28.997.699.249.250	24.879.567.801.215
- Hàng đang đi trên đường	398.179.240.587	647.217.854.066
- Nguyên liệu, vật liệu	26.129.856.376.133	21.932.038.165.812
- Công cụ, dụng cụ	1.291.438.522.171	1.183.663.363.901
- Chi phí SX, KD dở dang	1.134.215.064.336	1.079.244.396.747
- Thành phẩm	42.251.345.654	35.842.311.115
- Hàng hóa	1.754.898.150	1.557.907.355
- Hàng gửi bán	3.802.219	3.802.219
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6. Tài sản dở dang dài hạn	37.127.508.891.149	35.319.346.594.904
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	37.127.508.891.149	35.319.346.594.904

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Chi phí trả trước	7.206.437.354.661	5.661.948.015.782
a) Ngắn hạn	432.219.997.417	386.718.608.047
b) Dài hạn	6.774.217.357.244	5.275.229.407.735
10. Tài sản khác	745.657.400	408.657.400
11. Vay và nợ thuê tài chính	327.520.907.159.860	351.111.984.283.741
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	43.471.635.095.060	47.496.766.382.703
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	284.049.272.064.800	303.615.217.901.038
12. Phải trả người bán	66.182.804.012.893	62.903.476.252.609
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	66.132.447.597.651	62.699.285.089.075
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	50.356.415.242	204.191.163.534
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	3.070.280.480.565	6.323.647.699.934
b) Phải thu	1.344.301.660.632	1.314.233.512.031
14. Chi phí phải trả	24.890.692.005.162	11.630.348.793.341
a) Ngắn hạn	24.888.429.738.744	11.628.346.421.720
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	949.475.199.951	31.734.132.762
- Chi phí lãi vay phải trả	1.656.263.259.873	2.139.353.199.708
- Phải trả khác	22.282.691.278.920	9.457.259.089.250
b) Dài hạn	2.262.266.418	2.002.371.621
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-

- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Phải trả khác	2.262.266.418	2.002.371.621
15. Phải trả khác	6.769.024.508.862	5.836.598.525.910
a) Ngắn hạn	3.760.748.371.226	3.071.639.379.928
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	75.372.919.292	26.253.326.143
- Phải trả về cổ phần hóa	48.423.337.665	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	455.545.717.754	394.604.964.434
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	241.032.616.601	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.940.373.779.914	2.650.781.089.351
b) Dài hạn	3.008.276.137.636	2.764.959.145.982
16. Doanh thu chưa thực hiện	378.998.150.589	378.439.349.079
a) Ngắn hạn	49.194.269.142	42.618.916.938
b) Dài hạn	329.803.881.447	335.820.432.141
17. Trái phiếu phát hành	-	-
a) Trái phiếu thường		
b) Trái phiếu chuyển đổi		

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	221.231.987.717.266	211.631.912.329.786
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	220.449.817.726.854	210.930.904.462.808
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	782.169.990.412	701.007.866.978
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	92.882.248	104.480.231
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	92.882.248	104.480.231
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	221.231.894.835.018	211.631.807.849.555
Trong đó: + Doanh thu điện + khác	220.449.724.844.606	210.930.799.982.577
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	782.169.990.412	701.007.866.978
Giá vốn hàng bán	225.448.279.740.504	192.073.877.068.168
- Giá vốn hàng bán	225.448.279.740.504	192.073.877.068.168
Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	7.669.491.638.089	7.199.535.712.402
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.865.526.090.682	2.136.539.572.987
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	8.799.416.417	-

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.538.099.661	79.464.127.912
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	224.075.550.098	373.374.217.805
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.535.084.210.911	4.608.447.614.474
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.468.270.320	1.710.179.224
Chi phí tài chính (Mã số 22)	8.113.236.767.087	7.922.300.949.995
- Lãi tiền vay	6.529.008.551.407	7.051.943.373.904
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.376.478.721	94.539.649.268
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.384.398.059.743	766.538.873.145
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	105.453.677.216	9.279.053.678
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.836.214.819.600	42.253.001.320.629
- Chi phí nhân công	11.848.028.349.089	12.958.230.873.378
+ Lương	10.576.733.637.736	11.639.845.697.309
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	1.271.294.711.353	1.318.385.176.069
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.683.501.629.499	34.274.115.062.979
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.588.609.607.354	102.480.212.122.753
- Chi phí khác bằng tiền	6.997.563.539.228	6.379.466.480.812
- Chi phí sửa chữa lớn	4.047.204.477.699	3.854.578.513.850
- Chi phí phát triển khách hàng	432.213.774.232	376.241.429.854
Cộng	235.433.336.196.701	202.575.845.804.255

VI. Những thông tin khác

Ngày 27 tháng 09 năm 2018, Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,19% kể từ ngày này

Ngày 01 tháng 07 năm 2021, Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,87% kể từ ngày này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần tại thời điểm các công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

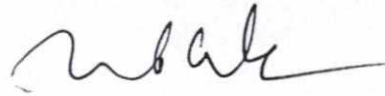
Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Trường Giang

Kế toán trưởng



Võ Hồng Linh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Nam

